

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Dược phẩm CPC1 Hà Nội

Ngày 28/06/2024	127,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	6.7%	-5.9%

DT thuần Q2/24
301
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 17.0 5.9%
YoY: ▲ 42.0 16.1%

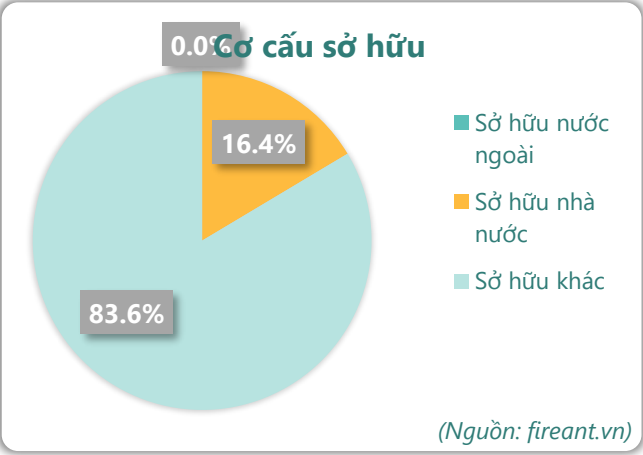
LN thuần Q2/24
66.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.20 3.5%
YoY: ▲ 11.0 19.9%

LN sau thuế Q2/24
64.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.10 10.5%
YoY: ▲ 15.5 31.7%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/24
22.7%
YoY: +/- ▼ 0.3%

ROE (TTM) Q2/24
32.2%
YoY: +/- ▲ 1.3%

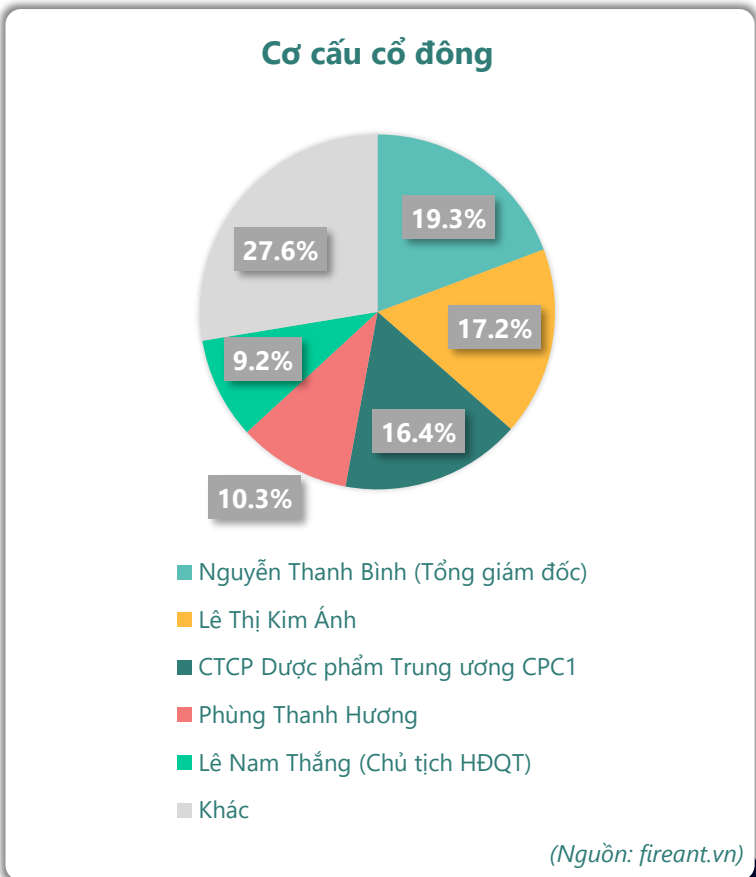
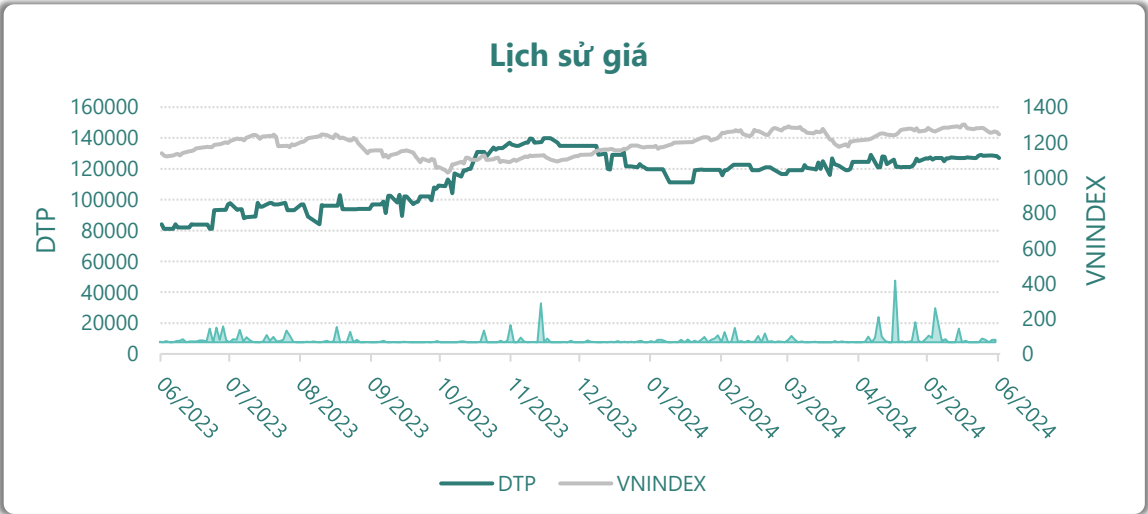
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	81,113 - 139,894
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,061
Số lượng CPLH (CP)	16,229,042
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,280
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.48
EPS	15,097
P/E	8.4



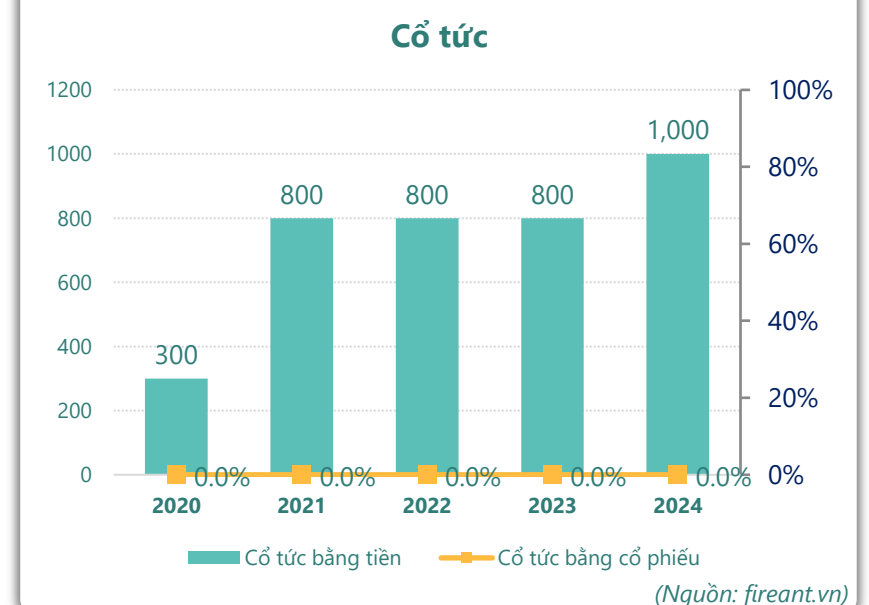
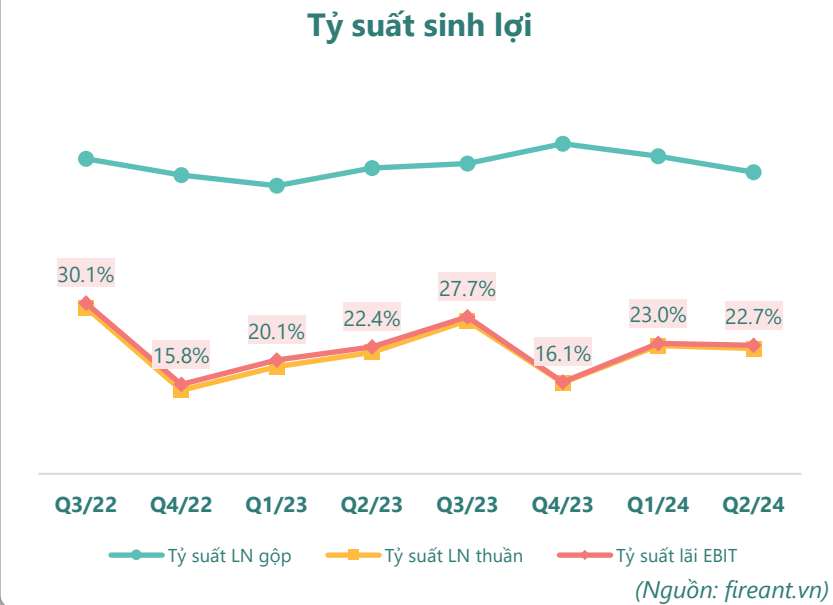
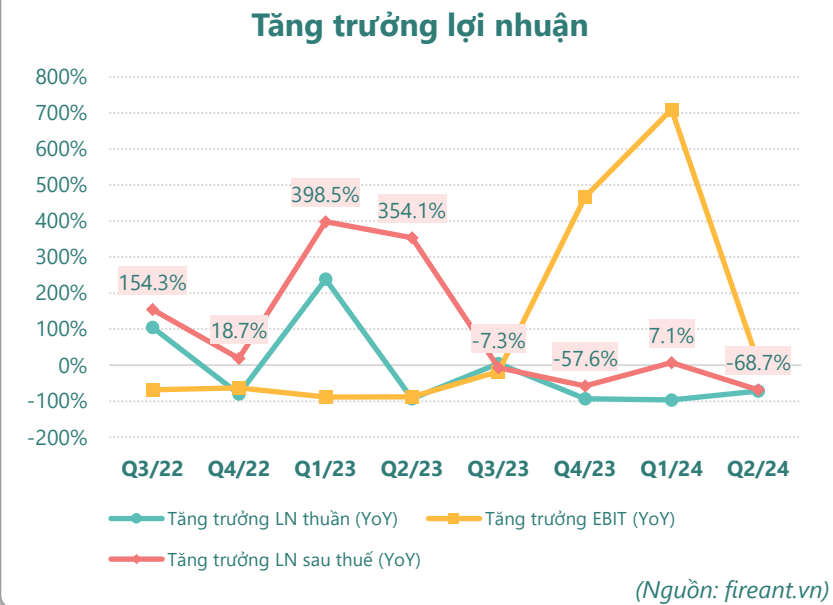
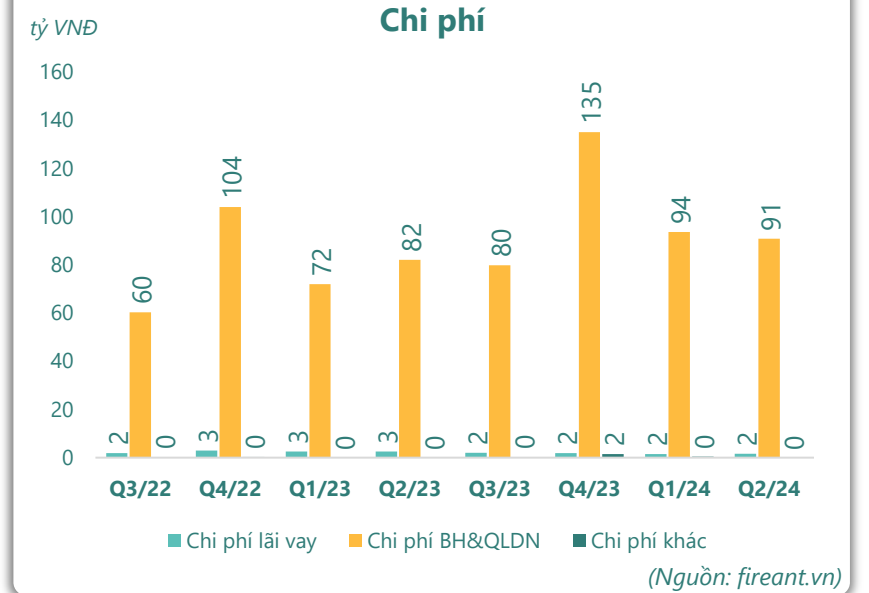
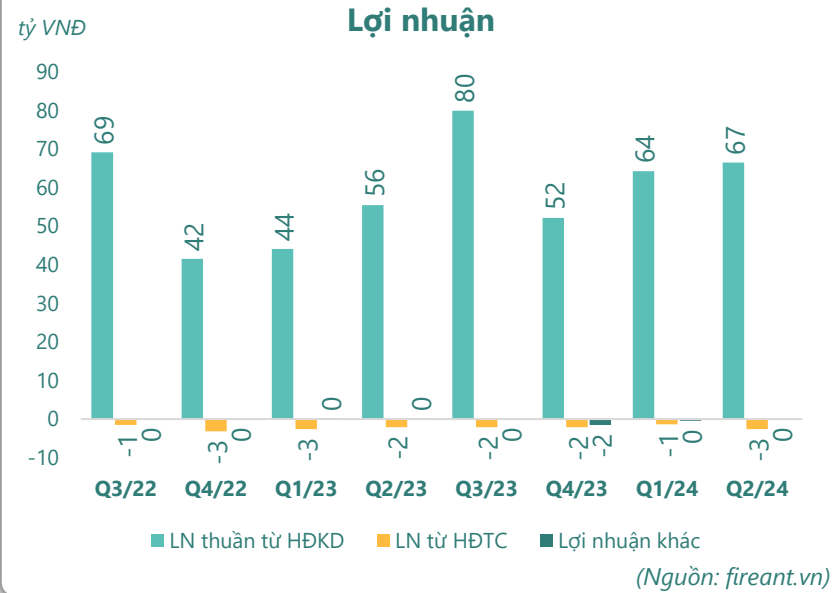
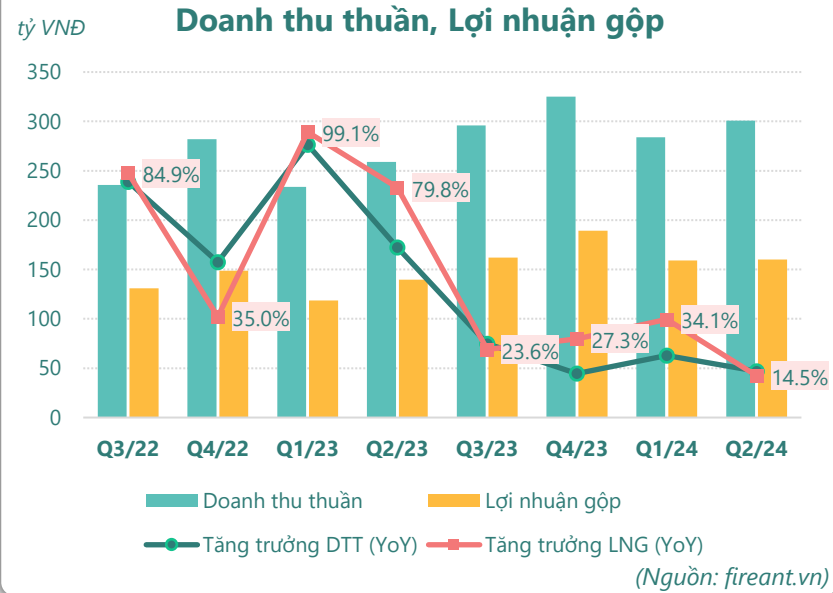
DT thuần 6T 2024
585
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 92.0 18.7%

LN thuần 6T 2024
131
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 31.3 31.2%

LN sau thuế 6T 2024
123
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 34.9 39.3%



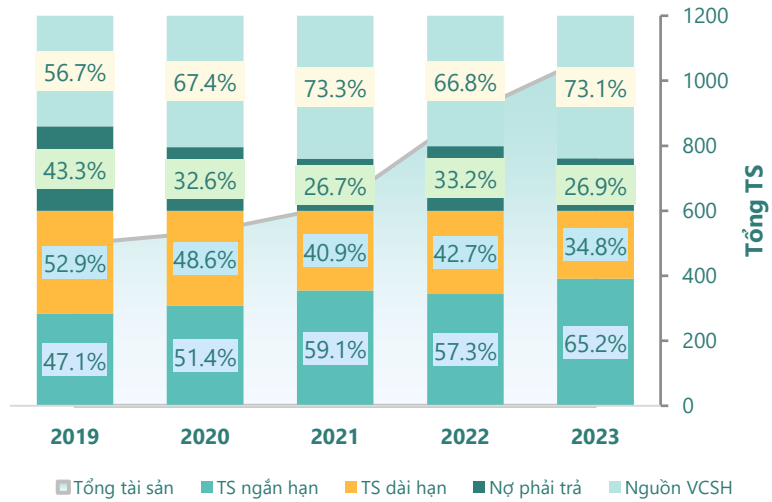
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

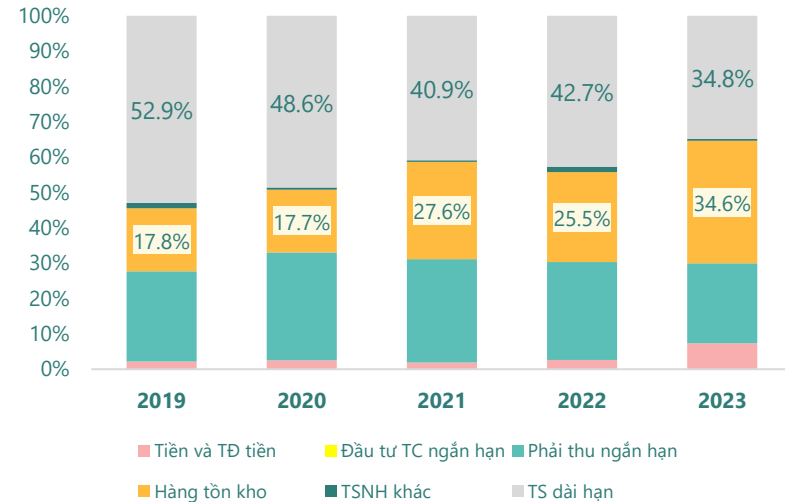
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

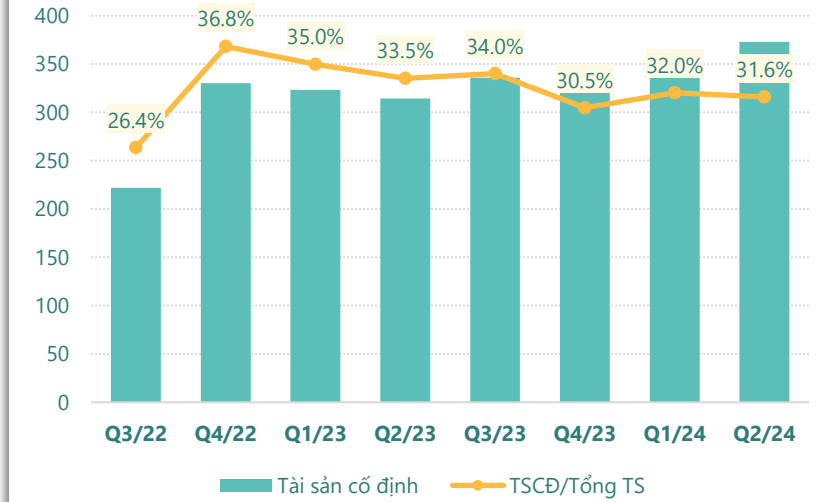
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

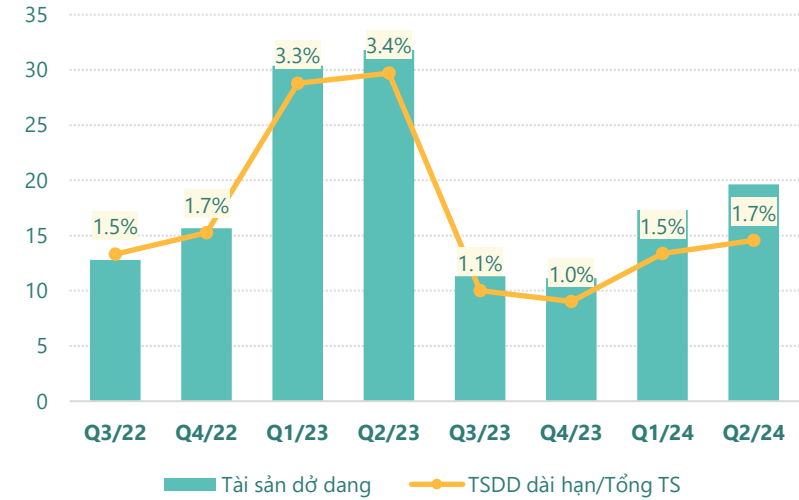
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

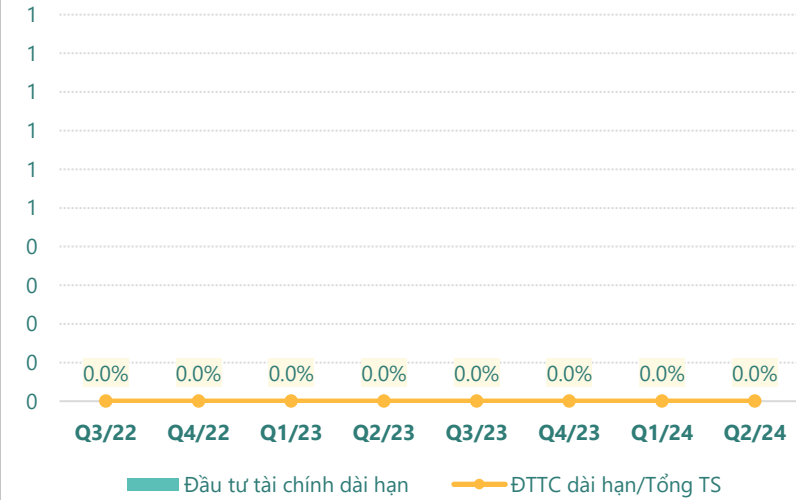
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

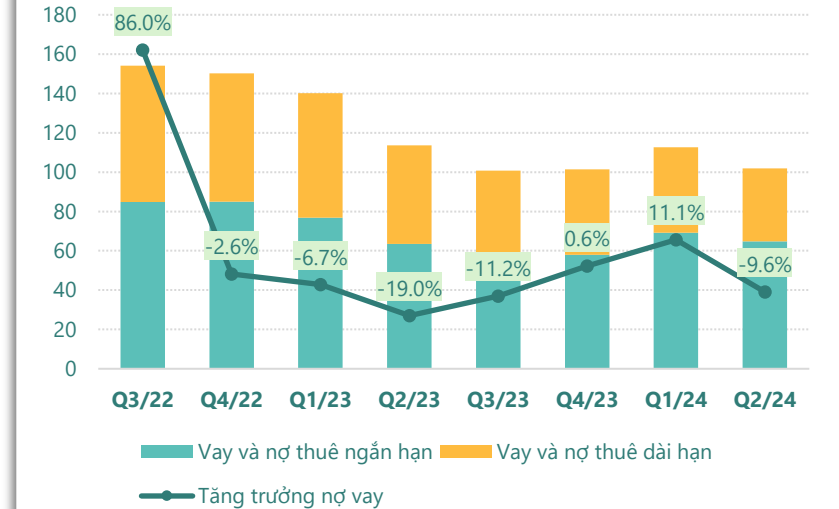
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

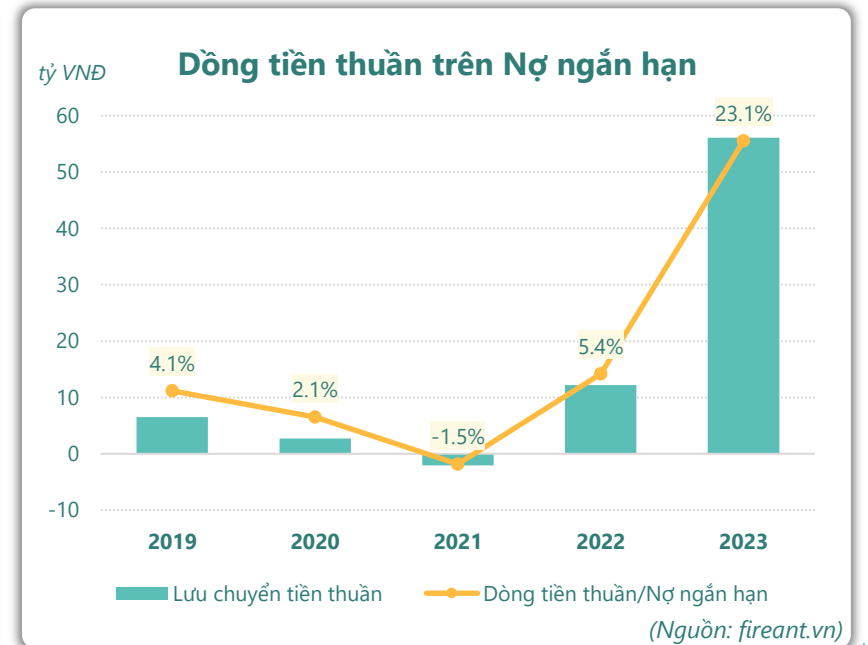
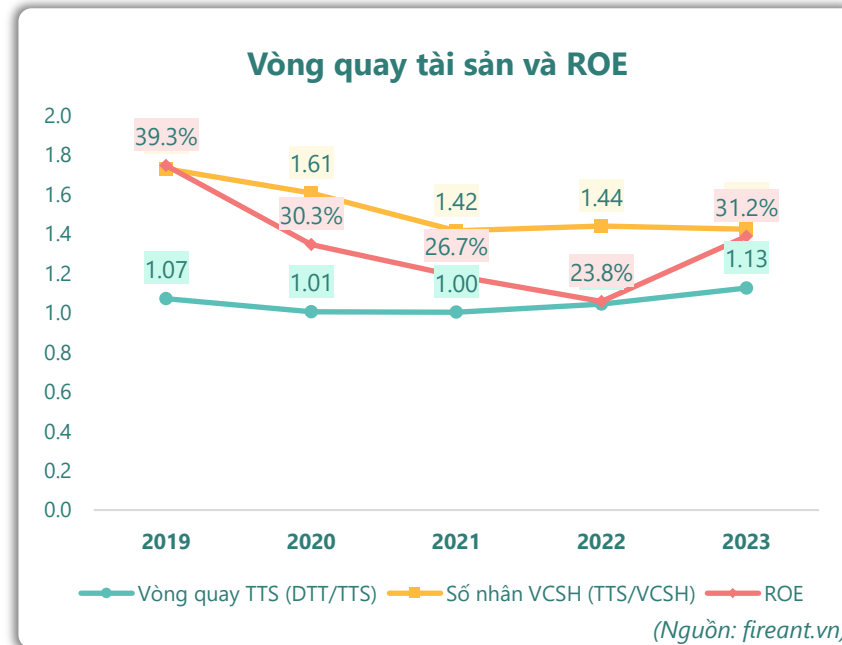
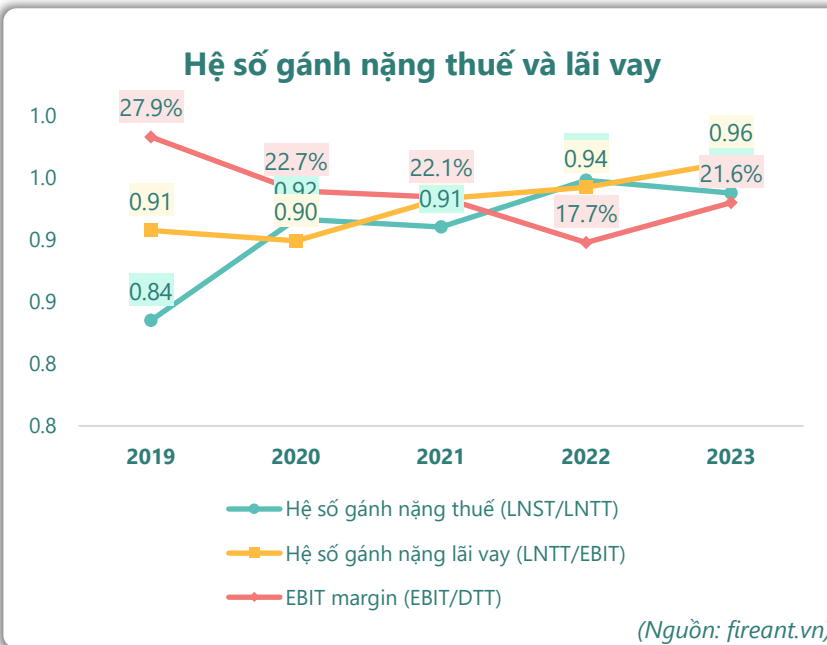
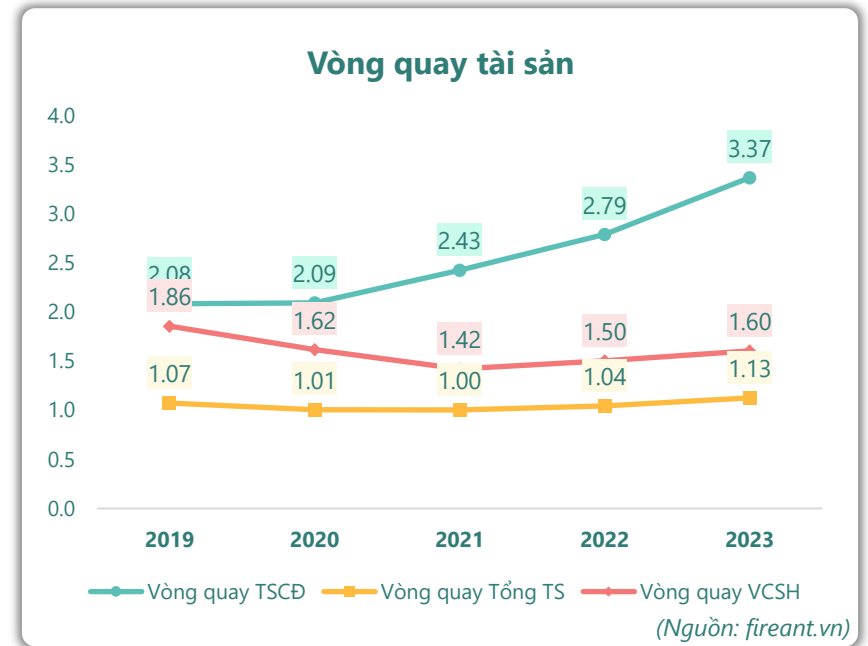
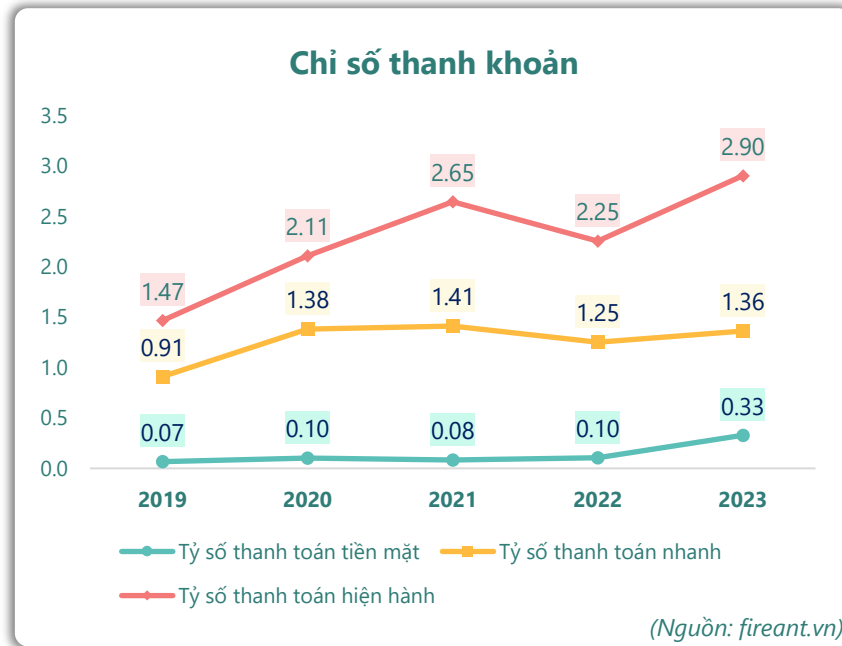
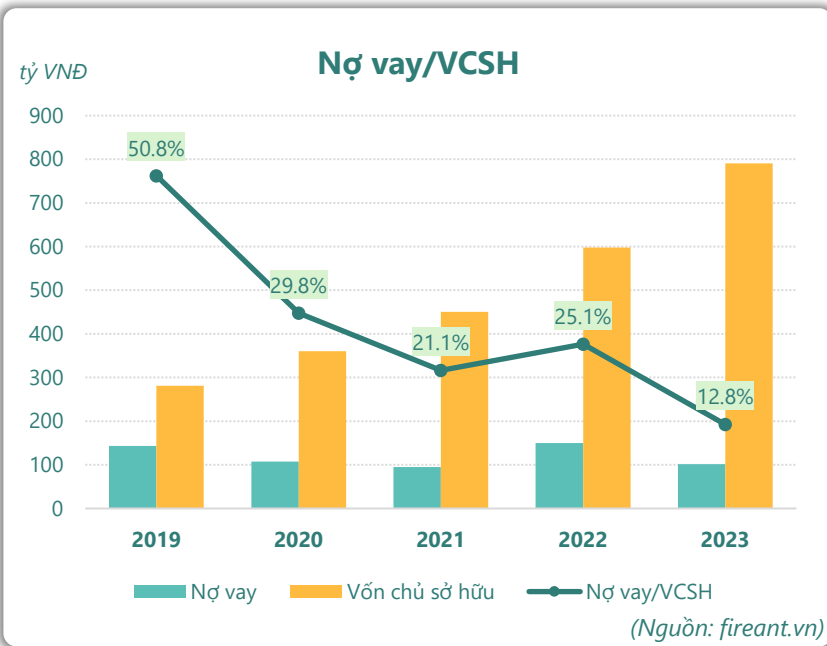
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	301	259	16.1%	585	493	18.7%
Giá vốn hàng bán	141	119	18.3%	266	234	13.4%
Lợi nhuận gộp	160	140	14.3%	319	258	23.5%
Doanh thu HĐTC	0.56	0.50	12.8%	1.25	0.62	101%
Chi phí TC	3.14	2.57	22.0%	5.14	5.27	-2.4%
Chi phí lãi vay	1.63	2.52	-35.2%	3.16	5.13	-38.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	81.6	75.7	7.8%	166	140	18.8%
Chi phí QLDN	9.29	6.43	44.4%	18.7	14.5	29.0%
LN thuần từ HĐKD	66.5	55.5	19.9%	131	99.7	31.2%
Lợi nhuận khác	-0.05	0.01	-567%	-0.53	0.12	-545%
LN trước thuế	66.5	55.5	19.8%	130	99.8	30.5%
Lợi nhuận sau thuế	64.4	48.9	31.7%	123	88.1	39.3%
LNST của CĐ cty mẹ	64.4	48.9	31.7%	123	88.1	39.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.54	49.2	37.3	62.7	-8.07	43.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.63	-22.4	-10.2	-4.91	-28.2	-23.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.0	-29.7	-17.4	-4.46	11.5	-18.7
Tiền đầu kỳ	23.7	19.5	16.7	26.5	79.8	55.0
Lưu chuyển tiền thuần	-4.11	-2.86	9.78	53.3	-24.9	1.34
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.04	0	0.05	0	0.00
Tiền cuối kỳ	19.5	16.7	26.5	79.8	55.0	56.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,181	1,082	9.1%
Tài sản ngắn hạn	753	706	6.7%
Tiền và tương đương tiền	56.3	79.8	-29.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	0	
Phải thu ngắn hạn	268	244	9.6%
Hàng tồn kho	411	375	9.7%
Tài sản ngắn hạn khác	7.27	6.47	12.3%
Tài sản dài hạn	428	377	13.7%
Phải thu dài hạn	3.21	3.01	6.9%
Tài sản cố định	373	329	13.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	19.6	11.1	76.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	32.5	33.3	-2.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	321	292	10.1%
Nợ ngắn hạn	280	243	15.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	64.9	58.0	11.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	76.2	62.5	21.9%
Nợ dài hạn	41.3	48.6	-15.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	37.0	43.5	-14.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	860	791	8.8%
Vốn chủ sở hữu	860	791	8.8%
Vốn điều lệ	162	162	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

